TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2024/HNGĐ-PT
Ngày 24/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Võ Hồng Sơn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc *"Ly hôn"*, do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 197/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6333/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

I. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1968 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Căn H4-1716/B8 NXH Khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, phường PĐ, quận LB, thành phố Hà Nội; địa chỉ hiện nay: Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY.

II. Bị đơn:

Bà Lê Giang H, sinh năm 1968 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số 84 ND, quận HBT, thành phố Hà Nội; địa chỉ hiện nay: Số 117 A8 ĐT, phường BĐ, quận HBT, thành phố Hà Nội.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Các Luật sư Lê Đức T1 và Chu Văn T2 - Văn phòng luật sư Lê và Đồng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt Luật sư T1; vắng mặt Luật sư T2);

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1923 (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T3:

1.1. Cụ Bùi Thị Minh C, sinh năm 1940 (vắng mặt);

1.2. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1968 (có mặt);

1.3. Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 84 ND, quận HBT, thành phố Hà Nội.

1.4. Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1951; hộ khẩu thường trú: Phòng 1604 tòa C Imperia Garden, số 203 NHT, phường TXT, quận TX, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

1.5. Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1954; hộ khẩu thường trú: Số 94 AT, phường YP, quận TH, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

2. Cụ Bùi Thị Minh C, sinh năm 1940 (vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1970 (vắng mặt);

4. Cháu MM Drijbooms, sinh năm 1997 (vắng mặt);

5. Cháu TA Drijbooms, sinh năm 2000 (vắng mặt);

Cùng hộ khẩu thường trú: Số 84 ND, phường ND, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T3, cụ C, bà P, cháu MM Drijbooms, cháu TA Drijbooms, bà D, bà H: Bà Lê Hồng X, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 47 TQT, phường THĐ, quận HK, thành phố Hà Nội (vắng mặt; có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Lê T4, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Số 84 ND, quận HBT, thành phố Hà Nội; hiện trú tại Căn 3203 Pat 1 (có mặt).

7. Chị Nguyễn Thu T5, sinh năm 2000; địa chỉ: Số 10, ngách 38 ngõ 15 PM, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội (có mặt).

8. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh CD; trụ sở: Số 564 NVC, phường GT, quận LB, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

9. Công ty TNHH MTV quản lý và phát triển nhà Hà Nội; trụ sở số 221B phố TĐN, phường DV, quận CG, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ông Nguyễn Anh T trình bày:*

Ông Nguyễn Anh T kết hôn với Bà Lê Giang H và đăng ký kết hôn tại UBND phường ND, quận HBT, thành phố Hà Nội vào ngày 19/11/1992 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ ông T tại 84 ND. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Từ năm 2004, mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống cùng nhau và ly thân từ đó đến nay. Năm 2016, ông T đã nộp đơn ly hôn ra TAND quận HBT nhưng ông T đã rút đơn để hàn gắn tình cảm với bà H. Tuy nhiên, tình cảm vợ

chồng cũng không được cải thiện. Nay ông T nhận thấy cuộc sống chung không thể tiếp tục nên đề nghị được ly hôn với bà H.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê T4 - sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Thu T5 - sinh năm 2000. Hiện các cháu đã trưởng thành.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/11/2021, ông T có đơn yêu cầu chia tài sản chung và đã nộp tạm ứng án phí, ông xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Căn hộ P1716 H4 chung cư Hope Resident, phường PĐ, LB, Hà Nội. Trước đây ông T có cho vợ chồng anh Dương chị H thuê căn hộ này với giá 4,5 triệu đồng/tháng để lấy tiền trả cho khoản vay mua căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, HY. Nhưng hiện nay người thuê đã trả lại nhà và không còn ai thuê nữa.

- Căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, HY mua 1.908.595.163 đ đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đang thế chấp tại ngân hàng Vietcombank - chi nhánh CD đảm bảo khoản vay mua căn hộ này. Hiện còn nợ 1.056.000.000đ tính đến ngày 01/11/2021. Trường hợp bà H lấy căn hộ P1716 H4 chung cư Hope Resident thì ông T lấy căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark và có trách nhiệm trả nốt khoản vay của ngân hàng. Trường hợp bà H không đồng ý thì ông nhất trí đổi ngược lại.

- Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY khi mua 3,9 tỷ đồng đã cấp GCN nhưng tiền vay của bố mẹ ông T. Trước đây ông T, bà H đồng ý sẽ sang tên cho cháu Nguyễn Lê T4 nhưng nay bà H không đồng ý thì ông đề nghị xác định là nhà của bố mẹ ông.

Về công nợ chung: Không có.

Ngày 03/12/2021, Ông Nguyễn Anh T có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án xác định quyền lợi các thành viên trong gia đình ông là Nguyễn Anh T, Lê Giang H, Nguyễn Lê T4, Nguyễn Thu T5 tại 84 ND, HBT, Hà Nội do ông Nguyễn Văn T3 là chủ hợp đồng thuê nhà với Công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội.

Đối với yêu cầu của Bà Lê Giang H về việc xác định tài sản chung vợ chồng, ông T có quan điểm như sau:

Nhà đất tại 84 ND là nhà được cơ quan nhà nước phân theo tiêu chuẩn của bố của ông T là cụ Nguyễn Văn T3. Khi Nhà nước thay đổi chính sách thì được ký lại hợp đồng thuê nhà, sau này được mua lại theo Nghị định 61/CP. Việc ký lại hợp đồng thuê nhà sau này mới có tên của cụ T3, cụ C, cùng các con là tôi (Tuấn), Phượng (em gái tôi), bà H (vợ tôi), cùng các con của vợ chồng tôi, con của bà P nhưng chủ hợp đồng vẫn đứng tên cụ T3. Những người có tên trong Hợp đồng thuê nhà và hợp đồng mua nhà của Nhà nước là những người có tên trong sổ hộ khẩu. Lý do các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu là do sinh ra, kết hôn nên được nhập hộ khẩu theo quy định của pháp luật về hộ tịch tại thời điểm đó. Bản thân ông T xác định nhà đất này là tài sản của vợ chồng cụ T3 cụ C, các thành viên còn lại trong gia đình chỉ sinh sống tại đó là ở nhờ theo tiêu chuẩn nhà của cụ T3 cụ C,

không có đóng góp công sức gì. Khi thực hiện việc nộp tiền mua nhà thì đều do cụ T3, cụ C là người bỏ tiền ra để nộp. Cụ T3 là người có công nên khi mua nhà cũng được hưởng nhiều ưu đãi theo chính sách của nhà nước. Việc bà H cho rằng bà H có tên trong sổ hộ khẩu, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng mua bán thì có quyền được mua nhà này là tôi không đồng ý vì nhà đất này là của bố mẹ tôi, không liên quan gì đến các thành viên khác trong sổ hộ khẩu.

**** Bị đơn là Bà Lê Giang H trình bày***:

Bà Lê Giang H kết hôn với Ông Nguyễn Anh T và đăng ký kết hôn tại UBND phường ND, quận HBT, Hà Nội vào ngày 19/11/1992 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ ông T tại 84 ND. Gia đình cho thuê ngôi nhà ở 84 ND và chuyển về căn hộ P1702 chung cư M3-M4, số 91 Nguyễn Chí Thanh, ĐĐ, Hà Nội. Sau đó, ông T và bố mẹ chuyển về căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY. Do mẹ đẻ của bà bị ốm nên bà về ở cùng tại số 10 ngách 38 ngõ 15 PM, quận ĐĐ, Hà Nội.

Quá trình chung sống vợ chồng không mâu thuẫn. Việc ông T muốn ly hôn là do quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê T4, sinh năm 1994 và Nguyễn Thu T5, sinh năm 2000. Hiện đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Năm 2007, gia đình bà ký hợp đồng thuê nhà 84 ND với công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội. Hiện gia đình đang làm thủ tục mua nhà thuộc sở hữu nhà nước theo nghị định 61/CP và bà là thành viên của hộ gia đình nên cũng được quyền mua căn nhà này. Căn nhà này hiện đang cho thuê nên ông T phải đưa cho bà một phần tiền để bà trang trải cuộc sống và lo việc học cho cháu Nguyễn Thu T5 ở nước ngoài. Ngoài ra, bà không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Về nợ chung:

- Ngày 19/9/2011, ông T có vay của chị Nguyễn Thị Mỹ N 2 tỷ đồng.

- Ngày 30/11/2011, ông T có vay của chị Nguyễn Thị Mỹ N 15.000 USD.

- Ngày 10/10/2011, ông T có vay của chị Ngô Bích H1 2 tỷ đồng.

Các khoản nợ này bà đứng ra giải quyết và khất nợ. Ngoài ra vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác.

Ngày 04/01/2023, bà H có văn bản rút yêu cầu xem xét đối với 02 khoản nợ của chị N, chị H1 và sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

**** Cụ Nguyễn Văn T3 khi còn sống trình bày***:

Nguồn gốc ngôi nhà 84 ND là do Ban đối ngoại Trung ương và Ban tài chính quản trị Trung ương phân cho gia đình cụ gồm mẹ cụ là Triệu Thị Tý (đã chết), cụ Nguyễn Văn T3, cụ Bùi Thị Minh C (vợ), Nguyễn Anh T (con), Nguyễn Thị Minh Phượng (con) và đăng ký thường trú từ 10/4/1988 tại đây. Sau khi Ban tài chính quản trị Trung ương bàn giao nhà cho thành phố Hà Nội quản lý, do có khiếu nại trong quá trình bàn giao nhà nên đến năm 2007 cụ mới ký hợp đồng thuê nhà. Anh T đã kết hôn với chị H năm 1992 và nhập hộ khẩu về đây. Nay Nhà nước thực hiện

bán nhà theo nghị định 61/CP là bán theo tiêu chuẩn của ông là lão thành cách mạng chứ không phải bán cho anh T, chị H và những người khác có tên trong sổ hộ khẩu. Quá trình sinh sống, anh T chị H và các thành viên trong gia đình không có công sức gì để được quyền mua ngôi nhà này, đồng thời anh chị cũng đã có nhà ở nơi khác và đã chuyển hộ khẩu ra khỏi địa chỉ này.

**** Anh Nguyễn Lê T4 trình bày***:

Anh là con của Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H. Hiện anh có việc làm, thu nhập ổn định và đang sinh sống tại khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY. Khoảng 10 năm trước đây, bố mẹ anh thường xuyên mâu thuẫn. Thời gian gần đây, anh thấy bố mẹ anh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù ở chung nhà nhưng ở phòng riêng, ăn riêng và không quan tâm đến nhau. Nay bố mẹ anh đang giải quyết ly hôn tại Tòa án thì anh đề nghị giải quyết cho hai bên ly hôn vì bố mẹ anh mâu thuẫn không thể ở được với nhau nữa. Về tài sản chung của bố mẹ anh tạo dựng thế nào anh không biết và anh cũng không có đóng góp công sức gì vì anh còn nhỏ. Anh có đơn trình bày xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

**** Công ty TNHH một thành viên quản lý và phát triển nhà Hà Nội có đơn xin vắng mặt và có văn bản thể hiện***:

Nhà 84 ND là biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước, trước đây Ban đối ngoại Trung ương thuê của cơ quan nhà đất. Năm 1984, Ban đối ngoại Trung ương và Ban tài chính quản trị Trung ương đã bố trí cho cụ Vũ Q (Nguyên trưởng Ban đối ngoại Trung ương) và cụ Nguyễn Văn T3 (Nguyên Phó ban thứ nhất Ban đối ngoại Trung ương) về ở tại số nhà 84 ND. Năm 1985, Ban đối ngoại Trung ương ký lại hợp đồng thuê nhà tại 84 ND theo hợp đồng số 285/CQHĐ/NC ngày 30/9/1985 và thực tế 02 hộ cụ Vũ Q và cụ T3 đã ở ổn định từ năm 1984 (theo giấy xác nhận việc bố trí nhà ở cho đồng chí Vũ Q và Nguyễn Văn T3 ngày 04/7/1993). Những năm 1990, theo chủ trương chung cơ quan nhà đất đã chuyển giao nhà 84 ND sang cơ quan chuyên trách của Đảng quản lý. Thời điểm bàn giao nhà tại 84 ND chỉ có hai hộ Vũ Q và Nguyễn Văn T3 sử dụng). Ngày 15/02/2001, Sở địa chính nhà đất Hà Nội có Quyết định số 14/QĐ-ĐCNĐ về việc tiếp nhận nhà do Ban tài chính quản trị trung ương quản lý sang cho Sở địa chính nhà đất Hà Nội tiếp tục quản lý và bán nhà theo nghị định 61/NĐ-CP ngày 05/7/1994. Ngày 01/6/2001, Ban tài chính quản trị trung ương Sở địa chính nhà đất Hà Nội và công ty kinh doanh nhà số 2 ký biên bản bàn giao nhà 84 ND cho ba hộ là cụ Vũ Q, cụ Nguyễn Văn T3 và bà Bùi Thúy L. Năm 2004, cụ Vũ Q đã được giải quyết chế độ theo quyết định 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng chính phủ tại một phần nhà số 84 ND và đã được UBND quận HBT cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với phần diện tích 17m^2 tầng hai nhà 84 ND do cơ quan giao nhà cho bà Bùi Thúy L trong thời gian cụ T3 đi công tác nước ngoài. Do vậy, tại Bản án số 03/2006/DSPT của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử buộc bà Bùi Thúy L trả lại phần diện tích này cho cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Nguyễn Văn T3 phải đến công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội ký lại hợp đồng thuê nhà theo quy định. Ngày 15/01/2007, công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội ký hợp đồng thuê nhà số 18511 với chủ hộ là cụ Nguyễn Văn T3 và các thành viên của hộ cụ T3 có hộ khẩu thường trú tại thời điểm ký hợp đồng thuê nhà. Sau khi ký hợp đồng thuê nhà, cụ Nguyễn Văn T3 có đơn đề nghị bán nhà ở cho người đang thuê theo

Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng chính phủ. Do cụ Nguyễn Văn T3 là cán bộ lão thành cách mạng và được tặng thưởng nhiều huân huy chương của Nhà nước nên được miễn giảm tiêu chuẩn nhà không quá 200m^2 nhà và không quá 300m^2 đất theo quyết định 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng chính phủ và Nghị định 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ. Ngày 21/5/2013, công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội (nay là Công ty TNHH một thành viên quản lý và phát triển nhà Hà Nội) lập hợp đồng mua bán nhà 84 ND theo hợp đồng số 455/HĐ-MBN với cụ Nguyễn Văn T3 với hình thức trả tiền nhiều lần trong 10 năm, cụ T3 đã trả lần đầu số tiền 2.883.108.000đ, hiện nay chưa hoàn thành nghĩa vụ. Công ty đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

**** Đại diện theo ủy quyền cụ C, bà P, cháu MM Drijbooms và cháu TA Drijbooms, bà D, bà Phương là Bà Lê Hồng X trình bày***:

Việc ông T, bà H ly hôn là việc riêng, cụ T3, cụ C không có ý kiến. Về nhà đất tại số 84 ND: Nguồn gốc là cụ T3 được Ban Đối Ngoại phân năm 1984. Cụ T3 được phân cùng 01 người khác. Sau khi được phân nhà cụ T3, cụ C cùng các con là ông T, bà P, mẹ đẻ của cụ T3 là cụ Tý chuyển về ở. Lý do bà H có tên trong hợp đồng thuê nhà vì theo quy định pháp luật, những người có tên trong hộ khẩu đều có tên trong hợp đồng thuê nhà. Hợp đồng mua nhà là cụ Nguyễn Văn T3 đứng tên. Tiền thanh toán mua nhà là cụ T3, cụ C thế chấp tài sản khác để có tiền mua nhà. Khi ký hợp đồng mua nhà hoàn toàn trên cơ sở quyền lợi của cụ T3, không liên quan gì đến ông T bà H. Đây là tài sản của cụ T3, cụ C, không phải tài sản chung của ông T, bà H. Việc bà H yêu cầu Tòa án xác định bà H cũng là thành viên của gia đình nên cũng có quyền được mua nhà này là không có căn cứ và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của bà H, cũng như yêu cầu của ông T về việc đề nghị Tòa án xem xét đến quyền lợi của các thành viên trong gia đình của ông T.

Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh CD trình bày:

Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H có ký hợp đồng tín dụng số 32/2018/DH/PARK1/TN-VCB.CD ngày 09/02/2018 vay số tiền 1.304.503.906đ, thời hạn vay 120 tháng, mục đích vay để thanh toán tiền mua căn hộ số 3203, tòa nhà Park 1, Aquabay Ecopark và thế chấp Giấy chứng nhận của căn hộ này. Tính đến hết ngày 15/9/2023, Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H còn nợ ngân hàng **724.086.734 VND**. Trường hợp Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H không thanh toán được khoản nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thanh toán toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng. Nếu tài sản thế chấp không đủ thanh toán khoản nợ thì Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H phải thanh toán nốt khoản nợ còn lại. Ngân hàng đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 197/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định**:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn ly hôn của Ông Nguyễn Anh T. Ông Nguyễn Anh T được ly hôn và chấm dứt quan hệ hôn nhân với Bà Lê Giang H.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê T4, sinh năm 1994 và Nguyễn Thu T5, sinh năm 2000. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và khỏe mạnh nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H có các khối tài sản chung là:

- Căn hộ H4-1716/B8.NXH khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, phường PĐ, LB, Hà Nội đã được Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD156459 ngày 05/01/2022 mang tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H, trị giá: 991.906.422đ *(Chín trăm chín mươi mốt triệu chín trăm linh sáu nghìn bốn trăm hai mươi hai).*

- Căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, HY đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC005277 ngày 09/7/2021 mang tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H, trị giá: 1.717.736.000đ *(Một tỷ bảy trăm mười bảy triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).*

- Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay – Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 408649 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HY cấp ngày 16/6/2020 mang tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H, trị giá: 3.680.991.760đ *(Ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).*

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng: 6.390.634.182đ *(Sáu tỷ ba trăm chín mươi triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn một trăm tám mươi hai đồng)*.

Mỗi người được hưởng ½ giá trị là 3.195.317.091đ *(Ba tỷ một trăm chín mươi lăm triệu ba trăm mười bảy nghìn không trăm chín mươi mốt đồng).*

Chia bằng hiện vật:

- Giao cho Ông Nguyễn Anh T được quyền sở hữu, sử dụng Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY.

- Giao cho Bà Lê Giang H được quyền sở hữu, sử dụng: Căn hộ H4-1716/B8.NXH khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, phường PĐ, quận LB, Hà Nội và Căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, tỉnh HY.

Ông Nguyễn Anh T phải thanh toán cho Bà Lê Giang H số tiền chênh lệch về tài sản chung là: 485.674.669đ *(Bốn trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng).*

Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho Ông Nguyễn Anh T, Bà Lê Giang H theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nợ chung: Xác định khoản nợ chung vợ chồng Ông Nguyễn Anh T, Bà Lê Giang H đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh CD số tiền 724.086.734đ (tính đến ngày 15/9/2023). Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H mỗi người có 50% nghĩa vụ đối với khoản nợ là 362.043.367đ *(Ba trăm sáu mươi hai triệu không trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng).*

Buộc Ông Nguyễn Anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ là 724.086.734đ *(Bảy trăm hai mươi tư triệu không trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi tư đồng)* cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh CD .

Sau khi đối trừ chênh lệch giữa phần tài sản được chia và nghĩa vụ trả nợ, Ông Nguyễn Anh T còn phải thanh toán cho Bà Lê Giang H số tiền là 123.631.302đ *(Một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn ba trăm lẻ hai đồng).*

5. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Nguyễn Anh T về việc xác định quyền lợi của các thành viên trong gia đình Ông Nguyễn Anh T gồm Nguyễn Anh T, Lê Giang H, Nguyễn Lê T4, Nguyễn Thu T5 đối với nhà đất tại 84 ND, HBT, Hà Nội.

6. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Lê Giang H cho rằng bà H có tên trong sổ hộ khẩu, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng mua nhà thì có quyền được mua nhà tại 84 ND, HBT, Hà Nội.

7. Về án phí:

- Ông Nguyễn Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 88.665.474 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia và 18.102.168đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng: 107.067.643đ *(Một trăm linh bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng)*; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 1159 ngày 01/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện VG, tỉnh HY và số tiền 55.000.000đ theo biên lai số 69245 ngày 03/11/2021 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 69551 ngày 28/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ, Hà Nội. Ông Nguyễn Anh T còn phải nộp 56.467.643đồng *(Năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).*

- Bà Lê Giang H phải chịu 88.665.474đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia và 18.102.168đ án phí đối với nghĩa vụ trả nợ; Tổng cộng: 106.767.643đ *(Một trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04/10/2023, nguyên đơn là Ông Nguyễn Anh T có đơn kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, yêu cầu xác định căn hộ 412B Sky 1 Aquabay, KĐT Ecopark là tài sản của cụ Bùi Thị Minh C.

- Ngày 04/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Bùi Thị Minh C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xác định căn hộ 412B Sky 1 Aquabay, KĐT Ecopark là của vợ chồng bà và ông Nguyễn Văn T3, không

phải tài sản chung của ông T, bà Giang.

- Ngày 03/11/2023, bị đơn là Bà Lê Giang H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 28/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Anh Nguyễn Lê T4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 28/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chị Nguyễn Thu T5 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm**:

- Nguyên đơn Ông Nguyễn Anh T cho rằng toàn bộ khoản tiền để mua Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY là của cụ Bùi Thị Minh C đưa cho vợ chồng ông mua, việc này bà H biết và đã thừa nhận trong phiên đối chất tại Tòa án cấp sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY thuộc quyền sở hữu của cụ C.

- Bị đơn Bà Lê Giang H cho rằng tình cảm vợ chồng giữa bà với ông T hoàn toàn không có mâu thuẫn, việc ông T quyết tâm ly hôn với bà là do ông T có người phụ nữ khác và đã có con riêng; đề nghị không chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T;

Đề nghị xem xét được quyền mua nhà tại 84 ND vì bà có tên trong hợp đồng và sổ hộ khẩu gia đình tại 84 ND, HBT, Hà Nội;

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho bị đơn Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY, bởi lẽ căn hộ này có 03 phòng ngủ trong khi hiện ở tại căn hộ này chỉ có ông T và cụ C ở; trong khi đó các con của bà là Nguyễn Lê T4 và Nguyễn Thu T5 đều có mong muốn sống cùng mẹ.

- Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H:

Ông Nguyễn Anh T thực tế đã có vợ khác và có con riêng, việc này bà H cũng như Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5 đều biết rất rõ;

Do các con của bà H, ông T là Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5 đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ nên việc giao Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay, KĐT Ecopark cho bà H sở hữu là có căn cứ vì căn hộ này có 03 phòng ngủ, trong khi chỉ có ông T và cụ C hiện đang ở căn hộ này;

Đối với quyền lợi của bà H, Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5 tại số 84 ND, quận HBT là có căn cứ bởi bà H có hộ khẩu cũng như có tên trong hợp đồng thuê nhà số 84 ND nên phải giải quyết đảm bảo quyền lợi cho bà H cũng như Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5. Đồng thời, đề nghị xem xét việc nhà 84 ND ban đầu được sử dụng làm nhà khách theo Hợp đồng số 285 năm 1985 nhưng sau đó nhà lại được phân cho cá nhân sử dụng khi chưa có ý kiến của cơ quan quản lý có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng nhà đất công. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H, Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Lê T4 và Nguyễn Thu T5 đề nghị Tòa án xem xét đến quyền được mua nhà 84 ND, HBT, Hà Nội.

- Quan điểm của cụ Bùi Thị Minh C do Bà Lê Hồng X đại diện theo ủy quyền (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt) đề nghị xác định Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay, KĐT Ecopark là của vợ chồng cụ C và cụ Nguyễn Văn T3, không phải tài sản chung của ông T, bà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đánh giá quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo như đã nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến phiên tòa thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về tố tụng:

[1.1]. Theo đơn khởi kiện ban đầu của Ông Nguyễn Anh T thì Tòa án nhân dân huyện VG, tỉnh HY đã thụ lý vụ án vào ngày 01/7/2020. Tuy nhiên, tại đơn khiếu nại ngày 28/10/2020, Bà Lê Giang H trình bày: Bà H đã về nhà mẹ đẻ tại số 10 ngách 38 ngõ 15 PM, quận ĐĐ, Hà Nội từ tháng 5/2020 và đăng ký tạm trú tại công an phường Phương Mai từ ngày 01/6/2020 nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện VG chuyển vụ án về Tòa án nhân dân quận ĐĐ để giải quyết và Tòa án nhân dân huyện VG, tỉnh HY đã ra quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân quận ĐĐ giải quyết theo thẩm quyền. Do vụ án có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Nguyễn Thu T5 hiện đang học tập tại Canada nên Tòa án nhân dân quận ĐĐ đã quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng.

[1.2]. Trong vụ án này, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Nguyễn Thu T5 hiện đang học tập tại Canada; Tòa án đã ủy thác tống đạt hợp lệ nhưng chị T5 không có văn bản trả lời nên việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T5 là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ra quyết định xét xử vụ án từ ngày 24/02/2023. Tuy nhiên, phiên tòa nhiều lần bị hoãn với nhiều lý do như bà H phải đi bệnh viện điều trị, ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và có con riêng nên bà H, mẹ bà H đã có đơn tố giác tội phạm đến công an quận HBT, đơn đề nghị xin thay đổi Thẩm phán vì không vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án và đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết của cơ quan khác. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1065/2023/QĐ-CA ngày 16/6/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/2023/QĐ-GQKN ngày 24/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều kết luận không chấp nhận đơn của bà H xin thay đổi Thẩm phán giải quyết vụ án.

Tại Thông báo số 343/TB-CSĐT-ĐTTH ngày 18/8/2023, Công an quận HBT thông báo cho bà Vũ Thị Việt (mẹ bà H) về việc bà Việt tố giác Ông Nguyễn Anh T vi phạm chế độ một vợ một chồng nhưng không có sự việc phạm tội nên Công an quận HBT không khởi tố vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà Lê Giang H cung cấp địa chỉ tạm trú tại số 117 A8 ĐT, phường BĐ, quận HBT, Hà Nội. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bà H nhưng bà H đều không trực tiếp nhận. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường Bạch Đằng thì Bà Lê Giang H hiện không còn cư trú tại địa chỉ nêu trên nữa. Sau đó, bà H đề nghị Tòa án gửi tống đạt các văn bản tố tụng cho bà tại địa chỉ số nhà 10 ngách 38 ngõ 15 phố Phương Mai, phường PM, quận ĐĐ, Hà Nội (là nhà bà Việt - mẹ đẻ của bà H). Tòa án đã nhiều lần tống đạt văn bản cho bà H tại địa chỉ trên nhưng đều không gặp, nên đã làm thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng, Thông báo về việc mở lại phiên tòa cho bà H là đúng quy định pháp luật. Việc bà H thường xuyên thay đổi địa chỉ nơi cư trú, nhiều lần đề nghị hoãn phiên tòa với nhiều lý do, trong đó có lý do đi nằm viện về những bệnh không nghiêm trọng (đau vai gáy, đau đầu chóng mặt, tiền đình…) dẫn đến vụ án bị kéo dài. Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo mở lại phiên tòa cho bà H và Luật sư Vi Văn A nhưng bà H và Luật sư A đều vắng mặt. Luật sư của bà H có đơn xin hoãn phiên tòa và đề nghị tạm đình chỉ vụ án là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là đúng quy định pháp luật.

Đối với Anh Nguyễn Lê T4, Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh CD đều có đơn xin vắng mặt nên việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[1.4]. Theo trình bày của bà H thì ông T có khoản nợ đối với chị Nguyễn Thị Mỹ N và chị Ngô Bích H1. Theo trình bày của ông T thì ông không nợ hai người có tên trên. Tòa án đã tiến hành mời chị N và chị H1 đến làm việc để làm rõ có khoản nợ hay không nhưng hai chị không đến Tòa án làm việc. Ngày 04/01/2023, bà H có văn bản rút yêu cầu xem xét đối với 02 khoản nợ của chị N, chị H1 để giải quyết bằng vụ án khác nên Tòa án không xem xét yêu cầu của bà H về hai khoản nợ trên và không đưa chị Nguyễn Thị Mỹ N và chị Ngô Bích H1 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Đối với chị Phạm Thị H2 và anh Phan Văn D là người thuê căn hộ 1716 tòa H4 chung cư Hope, phường PĐ, quận LB, Hà Nội. Anh chị đều trình bày có thuê căn hộ này, trường hợp Tòa án có phán quyết về căn hộ thì anh chị sẽ bàn giao lại cho ông T bà H. Tuy nhiên, hiện nay anh Dương chị H2 không còn thuê căn hộ này nữa. Do vậy, không cần thiết đưa anh Dương, chị H2 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[II]. Về nội dung:

1. Ông Nguyễn Anh T kết hôn với Bà Lê Giang H có đăng ký kết hôn tại UBND phường ND, quận HBT, Hà Nội vào ngày 19/11/1992 trên cơ sở tự nguyện. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ của ông T tại 84 ND. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Từ năm 2004, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, không thể

chung sống cùng nhau và đã ly thân từ đó đến nay. Năm 2016, ông T đã nộp đơn ly hôn ra Tòa án nhân dân quận HBT nhưng sau đó ông T đã rút đơn để hàn gắn tình cảm với bà H nhưng tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Xét lời trình bày của bà H cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không mâu thuẫn, việc ông T muốn ly hôn là do có quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng nhưng cũng không đưa ra được căn cứ tài liệu để chứng minh. Mặt khác, bà H và ông T cũng không có giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thực tế trong thời gian dài và cho đến nay, cả hai bên không còn quan tâm đến nhau, xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Nguyễn Lê T4 (sinh năm 1994) và Nguyễn Thu T5 (sinh năm 2000). Hiện các con chung của ông T, bà H đã trưởng thành và khỏe mạnh nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Xét lời trình bày của ông T, bà H: Ông T cho rằng việc tạo dựng tài sản chung chủ yếu do công sức của ông còn bà H là vợ nên cùng đứng tên trong giấy chứng nhận. Bà H trình bày việc mua bán nhà thì bà không biết cụ thể, nhưng nguồn tiền là lấy tiền từ việc cho thuê nhà ở 84 ND. Tuy nhiên căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và tài sản đều đứng tên ông T, bà H. Việc ông T trình bày cho rằng tiền mua căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY là tiền của cụ T3 cụ C đưa cho ông nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc cụ T3 cụ C đưa tiền nên không có căn cứ để xác định đây là tài sản của cụ T3, cụ C. Căn hộ này đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông T và bà H nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng ông T bà H. Kháng cáo của Ông Nguyễn Anh T và cụ Bùi Thị Minh C là không có căn cứ chấp nhận.

Xác định ông T và bà H có các khối tài sản chung gồm:

- Căn hộ H4-1716/B8.NXH khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, phường PĐ, LB, Hà Nội có diện tích 69m^2 được Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 05/01/2022 mang tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H. Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/11/2022 có giá trị 991.906.422 đ.

- Căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, HY mua 1.908.595.163 đ đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC005277 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HY cấp ngày 09/7/2021 đứng tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H. Căn hộ này đang thế chấp tại ngân hàng Vietcombank - chi nhánh CD để đảm bảo cho khoản vay mua căn hộ này. Tính đến hết ngày 15/9/2023, Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H còn nợ ngân hàng 724.086.734 VND. Xác định đây là tài sản chung vợ chồng ông T bà H. Theo Biên bản định giá ngày 23/12/2022, căn hộ có giá trị là 1.717.736.000đ.

- Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY khi mua 3,9 tỷ đồng đã cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 408649 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh HY cấp ngày 16/6/2020 đứng

tên Ông Nguyễn Anh T và Bà Lê Giang H. Ông T trình bày số tiền mua nhà là tiền của bố mẹ ông T (cụ T3 và cụ C). Tuy nhiên, ông T, cụ T3, cụ C không xuất trình được tài liệu chứng minh về nguồn gốc tiền, việc vay tiền nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng ông T bà H. Theo Biên bản định giá ngày 23/12/2022, căn hộ có giá trị là 3.680.991.760đ.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 6.390.634.182đồng. Chia vợ chồng ông T bà H mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là 3.195.317.091đồng.

Chia bằng hiện vật:

- Giao cho Ông Nguyễn Anh T: Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY, có giá trị là 3.680.991.760đồng.

- Giao cho Bà Lê Giang H: Căn hộ H4-1716/B8.NXH khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội, phường PĐ, quận LB, Hà Nội, giá trị 991.906.422đ và Căn hộ P3203 Part 1 Aquabay Ecopark, VG, HY, giá trị là 1.717.736.000đ. Tổng giá trị: 2.709.642.222đồng.

Ông T phải thanh toán cho bà H số tiền chênh lệch về tài sản chung vợ chồng được chia là: 485.674.669đồng.

Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung bằng hiện vật như đã nêu thấy Chị Nguyễn Thu T5, Anh Nguyễn Lê T4 mặc dù đã trưởng thành nhưng đều có nguyện vọng sống cùng mẹ là bà H, nếu giao cho bà H 01 Căn hộ 412B Sky 1 Aquabay - Khu đô thị E, huyện VG, tỉnh HY như nội dung kháng cáo thì việc 3 mẹ con sống cùng nhau sẽ rất bất tiện trong sinh hoạt, chị T5, anh T4 đều là những người đã trưởng thành, việc tạo lập để có một gia đình riêng của mỗi người là hoàn toàn tất yếu, khi chị T5 hoặc anh T4 lập gia đình riêng thì bà H có quyền định đoạt đối với 01 trong 02 căn hộ mình có quyền sở hữu và bà H vẫn đảm bảo về nơi ở của bản thân mình nên thấy việc giao cho bà H 02 căn hộ như cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, hoàn toàn hợp tình và phù hợp với thực tế. Kháng cáo của anh T4, chị T5 cũng như của bà H về vấn đề này là không được chấp nhận.

4. Xét yêu cầu của bà H về việc bà có tên trong sổ hộ khẩu và Hợp đồng thuê nhà tại nhà đất số 84 ND, phường ND, quận HBT, Hà Nội thì có quyền được mua nhà tại 84 ND, Hà Nội và yêu cầu của Anh Nguyễn Lê T4, Chị Nguyễn Thu T5 được hưởng quyền lợi tại nhà 84 ND, HBT, Hà Nội do ông Nguyễn Văn T3 là chủ hợp đồng thuê nhà với Công ty quản lý và phát triển nhà Hà Nội thì thấy:

- Nguồn gốc nhà đất số 84 ND trước đây là biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước; Ban đối ngoại Trung ương ký hợp đồng thuê của cơ quan nhà đất, nhưng do ngôi nhà bị xuống cấp, Ban Đối ngoại không sử dụng làm nhà khách nữa. Năm 1984, Ban Đối ngoại TW và Ban Tài chính quản trị TW đã phân cho ông Vũ Q và ông Nguyễn Văn T3 về ở tại nhà 84 ND. Năm 1985, Ban Đối ngoại Trung ương ký lại Hợp đồng thuê nhà tại 84 ND, hợp đồng số 285/CQ HĐ/NC ngày 30/9/1985 (thời hạn thuê 05 năm từ ngày 01/01/1985 đến 01/01/1990) và thực tế 02 hộ ông Vũ Q và hộ ông Nguyễn Văn T3 đã ăn ở ổn định từ năm 1984. Ngày 01/6/2001, Ban Tài chính quản trị trung ương, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội, Công ty kinh doanh nhà số 2 ký biên bản bàn giao nhà 84 phố ND cho 3 hộ ông Vũ Q, ông Nguyễn Văn T3 và bà Bùi Thị Thúy Loan. Do có tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T3 với bà Bùi Thúy

L nên năm 2006, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã giải quyết và tại Bản án số 03/2006/DSPT ngày 04/01/2007 giải quyết tranh chấp đã xác định ông Nguyễn Văn T3 được sử dụng căn phòng diện tích 24,7m2 tầng 2 phía sau nhà số 84 ND. Căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội) đã ký Hợp đồng thuê nhà số 18511 ngày 13/11/2007 cho ông Nguyễn Văn T3 thuê.

- Năm 1992, Ông Nguyễn Anh T kết hôn với Bà Lê Giang H và nhập hộ khẩu thường trú của bà H về số nhà 84 ND. Anh Nguyễn Lê T4, sinh năm 1994 và Chị Nguyễn Thu T5, sinh năm 2000 là con của ông T bà H được làm thủ tục nhập hộ khẩu thường trú về số nhà 84 ND. Việc khai báo thường trú và được cấp sổ hộ khẩu là thủ tục quản lý hành chính của Nhà nước. Năm 2007, khi ký hợp đồng thuê nhà Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội) đã đưa danh sách toàn bộ những người có tên trong Sổ hộ khẩu để ký hợp đồng thuê nhà là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký.

- Sau khi ký hợp đồng thuê nhà, cụ T3 có đơn đề nghị mua nhà 84 ND theo Nghị định 61/CP. Ngày 21/5/2013, Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội) đã có Hợp đồng mua bán nhà số 455/HĐ-MBN với cụ T3, số tiền mua là 14.283.108.000đ, hình thức trả tiền nhiều lần, lần đầu cụ T3 đã trả số tiền 2.883.108.000đ. Việc mua bán nhà, cụ T3 được hưởng nhiều chính sách ưu đãi do cụ Nguyễn Văn T3 nguyên là Phó Ban thứ nhất Ban Đối ngoại Trung ương, Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan đối ngoại Trung ương, là cán bộ Lão thành Cách mạng, được Nhà nước tặng huân chương Độc lập hạng Nhất. Việc cụ T3 ký hợp đồng mua nhà theo nghị định 61/CP đã được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người có công, là tiêu chuẩn của riêng cụ T3. Việc thanh toán một phần tiền mua nhà là do cụ T3, cụ C nộp. Do đó, khi nào cụ T3 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền mua nhà đối với Nhà nước thì nhà đất sẽ là tài sản chung của cụ T3, cụ C. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà H, anh T4 và chị T5 cho rằng họ có tên trong sổ hộ khẩu, hợp đồng thuê nhà, hợp đồng mua nhà thì có quyền được mua nhà tại 84 ND, Hà Nội.

Đối với quan điểm của Luật sư về việc nhà số 84 ND, HBT, thành phố Hà Nội có công năng sử dụng làm nhà khách nhưng lại được giao cho một số gia đình cá nhân sử dụng vào việc để ở khi chưa có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, thấy vấn đề Luật sư nêu vượt quá phạm vi của việc giải quyết một vụ án hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử không xét.

Tổng hợp những phân tích nêu trên và xét trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm thấy mặc dù kháng cáo nhưng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không xuất trình được căn cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên việc kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không được chấp nhận kháng cáo phải chịu theo quy định; cụ C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Anh T, bị đơn Bà Lê Giang H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Bùi Thị Minh C (do Bà Lê Hồng X đại diện theo ủy quyền), Anh Nguyễn Lê T4 và Chị Nguyễn Thu T5.

Giữ nguyên các quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 197/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Án phí phúc thẩm:

- Cụ Bùi Thị Minh C không phải nộp;

- Ông Nguyễn Anh T, Bà Lê Giang H, Anh Nguyễn Lê T4 và Chị Nguyễn Thu T5 mỗi người phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ 300.000 đồng đã nộp lần lượt theo các Biên lai số 0002946 ngày 23/10/2023, số 0022806 ngày 06/11/2023, số 0022843 ngày 06/12/2023 và số 0022919 ngày 08/01/2024 cùng của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (xác nhận Ông Nguyễn Anh T, Bà Lê Giang H, Anh Nguyễn Lê T4 và Chị Nguyễn Thu T5 đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường **Lê Thị Thúy Bình** **Võ Hồng Sơn**

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKSND thành phố Hà Nội;*
- *Cục THADS thành phố Hà Nội;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn